

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ B M
TỈNH V L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 12/2021/DS-ST

Ngày: 20/4/2021

“V/v tranh chấp hợp đồng vay”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ B M, TỈNH V L

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà N T L T.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông S M;

Bà Nguyễn T K L.

- Thư ký phiên tòa: Bà B T H T – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã B M.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B M tham gia phiên tòa: *Thuộc trường hợp Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa.*

Trong ngày 20 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B M xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 175/2020/TLST-DS ngày 22 tháng 12 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2021/QĐXXST-DS, ngày 12 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2021/QĐST-DS, ngày 29 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông C T T, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số 542, Tổ 8, K Đ T, phường Đ T, thị xã B M, tỉnh V L.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà P D T, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Tổ 1, Khóm 4, phường T P, thị xã B M, tỉnh V L (Theo văn bản ủy quyền đề ngày 14/12/2020) – Có mặt.

- Bị đơn: Bà N T N, sinh năm 1969 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ 8, Khóm Đ A, phường Đ T, thị xã B M, tỉnh V L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản khai đề ngày 15/12/2020 của ông C T T trình bày:

+ Vào Ngày 02/11/2017(âm lịch) nhằm ngày 14/12/2017 (dương lịch), bà N T N hỏi ông T vay 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) với lãi suất 5%/tháng, có làm biên nhận viết tay.

+ Đến ngày 12/11/2017 (âm lịch) nhằm ngày 24/12/2017 (dương lịch) bà N T N hỏi ông T vay 20.000.000 đồng (Hai triệu đồng) với lãi suất 5%/tháng, có làm biên nhận viết tay.

Tổng số tiền vay hai lần là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) thì bà N nộp tiền lãi được 04 tháng, sau đó bà N hện lần hện lựa không nộp tiền lãi và không trả tiền gốc.

Nay ông T khởi kiện tại Tòa án nhân dân thị xã B M yêu cầu giải quyết buộc bà N T N trả 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) tiền gốc và yêu cầu tính lãi suất từ ngày 25/4/2018 đến ngày 24/12/2020 là 32 tháng X 1% là 9.600.000 đồng. Đồng thời yêu cầu tính lãi đến khi có quyết định hoặc bản án có hiệu lực pháp luật.

- Bà N T N đã được Tòa án nhân dân thị xã B M triệu tập hợp lệ tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 02/02/2021 và ngày 10/3/2021 nhưng bà N T N vắng mặt không có lý do.

* Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà P D T trình bày: Vẫn giữ yêu cầu khởi kiện ban đầu buộc bà N T N trả 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) tiền gốc và yêu cầu tính lãi suất từ ngày 25/4/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 1%/tháng. Đồng thời yêu cầu tính lãi đến khi có quyết định hoặc bản án có hiệu lực pháp luật.

- Bà N T N vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Bị đơn có nơi cư trú tại thị xã B M (Theo xác nhận của Công an phường Đ T ngày 14 tháng 12 năm 2020), nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B M theo quy định tại các Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bà N T N đã được Tòa án nhân dân thị xã B M triệu tập hợp lệ tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 02/02/2021 và ngày 10/3/2021 và tham dự phiên tòa lần thứ nhất vào ngày

29/3/2021 nhưng bà N vắng mặt không lý do. Tòa án ra Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2021/QĐST-DS, ngày 29/3/2021 và thực hiện thủ tục tổng đạt hợp lệ cho bà N tham dự phiên tòa ngày 20/4/2021 nhưng bà N vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, căn cứ theo khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì việc vắng mặt của đương sự nêu trên là không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

- Xét nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N T N trả tiền vay và lãi suất nên quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B M, được quy định tại khoản 3, Điều 26, điểm a khoản 1, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét biên nhận tiền đề ngày 02/11/2017 (âm lịch) nhằm ngày 14/12/2017 (dương lịch) với số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) và biên nhận đề ngày 12/11/2017 (âm lịch) nhằm ngày 24/12/2017 (dương lịch) với số tiền 20.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Cả 02 biên nhận có chữ ký và họ tên của người vay, ghi số tiền vay cụ thể.

- Tòa án ra Quyết định số 71/2021/QĐ-CCTLCC, ngày 24/01/2021 về việc yêu cầu bà N T N cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến biên nhận nhận tiền đề ngày 02/11/2017 (âm lịch) nhằm ngày 14/12/2017 (dương lịch) với số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) và biên nhận đề ngày 12/11/2017 (âm lịch) nhằm ngày 24/12/2017 (dương lịch) với số tiền 20.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Chữ ký tại hai biên nhận nêu trên có phải chữ ký của bà N T N không? Bà N T N xác định không phải chữ ký của mình thì làm đơn yêu cầu Tòa án Trung cầu giám định chữ ký nhưng bà N không cung cấp tài liệu chứng cứ gì cho Tòa án và cũng không yêu cầu giám định để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Xét yêu cầu khởi kiện của ông C T T và các tài liệu chứng cứ kèm theo có đủ căn cứ xác định bà N T N vay tiền của ông C T T hai lần cụ thể qua 02 biên nhận tiền sau:

+ Biên nhận đề ngày 02/11/2017(âm lịch) nhằm ngày 14/12/2017 (dương lịch), với số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) có làm biên nhận viết tay.

+ Biên nhận đề ngày 12/11/2017 (âm lịch) nhằm ngày 24/12/2017 (dương lịch) với số tiền 20.000.000 đồng (Hai triệu đồng) có làm biên nhận viết tay.

Sau khi vay tiền bà N thực nghĩa vụ nộp tiền lãi được 04 tháng là đến sau đó bà Nhung không thực hiện nghĩa vụ theo đóng lãi hay hoàn vốn cho ông T nên yêu cầu khởi kiện của ông T từ thời điểm bà N ngưng đóng lãi đến khi ông T làm đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thị xã B M thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn nên

có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự.

- Xét về mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu là 1%/tháng là không vượt mức lãi suất được quy định tại khoản 1, Điều 468 Bộ luật dân sự nên có cơ sở để chấp nhận. Lãi suất từ ngày 25/4/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 35 tháng 25 ngày cụ thể là:

$$(35 \text{ tháng} \times 30.000.000 \text{ đồng}) \times 1\% = 10.500.000 \text{ đồng}; (A)$$

$$(25 \text{ ngày} \times 30.000.000 \text{ đồng}) 1\% = 250.000 \text{ đồng}; (B)$$

Tổng số tiền lãi là: $A + B = 10.750.000 \text{ đồng}$ (Mười triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Đối với mức lãi suất 5%/tháng mà nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã nộp 04 tháng liên tục trên tổng số tiền vay là 30.000.000 đồng, vậy số tiền lãi bị đơn đã nộp 04 tháng với số tiền là:

$$(30.000.000 \text{ đồng} \times 5\%/\text{tháng}) \times 04 \text{ tháng} = 6.000.000 \text{ đồng}.$$

Tuy nhiên mức lãi suất 5%/tháng là vượt quá qui định tại khoản 1, Điều 468 Bộ luật dân sự thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Đó đó cần điều chỉnh mức lãi suất 04 tháng lại như sau: $20\%/\text{năm} = 1,66\%/\text{tháng}$.

$(30.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng}) \times 01 \text{ tháng} = 499.998 \text{ đồng}$ (Được làm tròn số là 500.000 đồng);

$$500.000 \text{ đồng} \times 04 \text{ tháng} = 2.000.000 \text{ đồng}.$$

Bị đơn đã nộp lãi được 6.000.000 đồng, phần lãi suất vượt quá 20%/năm không có hiệu lực với số tiền là:

$$6.000.000 \text{ đồng} - 2.000.000 \text{ đồng} = 4.000.000 \text{ đồng}.$$

Vậy số tiền lãi suất bà N T N trả cho ông C T T sau khi được khấu trừ vào phần lãi suất vượt quá 20%/năm cụ thể như sau:

$$10.750.000 \text{ đồng} - 4.000.000 \text{ đồng} = 6.750.000 \text{ đồng}.$$

[3] Về án phí dân sự: Áp dụng Khoản 2, Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 thì bà N T N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 và khoản 2, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 466 và khoản 1, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Khoản 2, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông C T T.

Buộc bà N T N trả ông C T T số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 36.750.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Trong đó:

+ Tiền gốc là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*);

+ Tiền lãi là 6.750.000 đồng (*Sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, mà người phải thi hành chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì còn phải trả lãi chậm trả theo lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc bà N T N phải nộp số tiền án phí sơ thẩm là 1.837.500 đồng (*Một triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

2.2. Hoàn trả lại cho ông C T T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 990.000 đồng (*Chín trăm chín mươi nghìn đồng*) theo biên lai số 0010626 của Cơ quan Chi cục thi hành án dân sự thị xã B M, tỉnh V L.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh V L: 01

- VKSND TX.B M: 01

- Chi cục THADS TX.B M: 01

- Dương sự: 02
- Lưu: 04

N T L T